

UBND XÃ THANH NỬA  
TRƯỜNG MẦM NON THANH CHẶN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 02 NĂM 2026

Lương TT: 2.340.000đ

Stt	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6100										Tổng lương	Các khoản thu			Tổng lĩnh			
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực + PC độc thù	Phụ cấp khác + độc hại		Thâm niên		Biên giới 30%	Ưu đãi 50%	VK		Số tiền	Số tiền	Số tiền		Số tiền		
				Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền	%	Số tiền			Hệ số							Số tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	17	#	#	20	21	22	23
1	Phan Thị Hoa	4,65	10.881.000	0,50	1.170.000	1.170.000			22%	2.651.220	3.615.300	6.025.500		-	25.513.020			1.142.505	122.850	278.378	23.969.287
2	Nguyễn Thị Thanh Trà	4,32	10.108.800	0,35	819.000	1.170.000			20%	2.185.560	3.278.340	5.463.900			23.025.600			1.061.424	85.995	229.484	21.648.697
3	Lò Thị Anh Thư	3,65	8.541.000	0,35	819.000	1.170.000			18%	1.684.800	2.808.000	4.680.000			19.702.800			896.805	85.995	176.904	18.543.096
4	Đỗ Thị Mai	4,98	11.653.200		-	1.170.000			24%	2.796.768	3.495.960	5.826.600			24.942.528			1.223.586	-	293.661	23.425.281
5	Bùi Thị Hoa	4,98	11.653.200		-	1.170.000			25%	2.913.300	3.495.960	5.826.600			25.059.060			1.223.586	-	305.897	23.529.578
6	Đào Thị Xuyên	4,98	11.653.200		-	1.170.000			25%	2.913.300	3.495.960	5.826.600		-	25.059.060			1.223.586	-	305.897	23.529.578
7	Trần Thị Thủy	4,65	10.881.000	0,20	468.000	1.170.000			20%	2.269.800	3.404.700	5.674.500		-	23.868.000			1.142.505	49.140	238.329	22.438.026
8	Nguyễn Thị Hương	4,27	9.991.800		-	1.170.000			22%	2.198.196	2.997.540	4.995.900		-	21.353.436			1.049.139	-	230.811	20.073.486
9	Mào Thị Thơ	3,96			-				19%			-									
10	Lò Thị Nhân	4,32	10.108.800		-	1.170.000			18%	1.819.584	3.032.640	5.054.400			21.185.424			1.061.424	-	191.056	19.932.944
11	Đinh Thị Hảo	4,32	10.108.800		-	1.170.000			18%	1.819.584	3.032.640	5.054.400			21.185.424			1.061.424	-	191.056	19.932.944
12	Lò Thị Cương	3,96	9.266.400		-	1.170.000			19%	1.760.616	2.779.920	4.633.200			19.610.136			972.972	-	184.865	18.452.299
13	Quảng Thị Phúc	3,96	9.266.400	0,15	351.000	1.170.000			18%	1.731.132	2.885.220	4.808.700			20.212.452			972.972	36.855	181.769	19.020.856
14	Vì Thị Xuyên	3,65	8.541.000		-	1.170.000			18%	1.537.380	2.562.300	4.270.500			18.081.180			896.805	-	161.425	17.022.950
15	Quảng Thị Nga	3,96	9.266.400		-	1.170.000			21%	1.945.944	2.779.920	4.633.200			19.795.464			972.972	-	204.324	18.618.168
16	Nguyễn Ngọc Hà	3,99	9.336.600		-	1.170.000			19%	1.773.954	2.800.980	4.668.300			19.749.834			980.343	-	186.265	18.583.226
17	Nguyễn Thị Oanh	3,65	8.541.000	0,20	468.000	1.170.000			17%	1.531.530	2.702.700	4.504.500			18.917.730			896.805	49.140	160.811	17.810.974
18	Lò Thị Pánh	3,96	9.266.400		-	1.170.000			19%	1.760.616	2.779.920	4.633.200			19.610.136			972.972	-	184.865	18.452.299
19	Hà Thị Nhân	3,99	9.336.600		-	1.170.000			19%	1.773.954	2.800.980	4.668.300			19.749.834			980.343	-	186.265	18.583.226
20	Lò Thị Tiệp	3,65	8.541.000		-	1.170.000			18%	1.537.380	2.562.300	4.270.500			18.081.180			896.805	-	161.425	17.022.950
21	Lò Thị Xuyên	3,65	8.541.000		-	1.170.000			18%	1.537.380	2.562.300	4.270.500			18.081.180			896.805	-	161.425	17.022.950
22	Lò Thị Lá	3,99	9.336.600		-	1.170.000			17%	1.587.222	2.800.980	4.668.300			19.563.102			980.343	-	166.658	18.416.101

23	Lương Thị Loan	3,65	8.541.000		-	1.170.000			14%	1.195.740	2.562.300	4.270.500			17.739.540	896.805	-	125.553	16.717.182
24	Nguyễn Thị Nga	3,03	7.090.200		-	1.170.000			13%	921.726	2.127.060	3.545.100			14.854.086	744.471	-	96.781	14.012.834
25	Trần Thị Hồng Nhung	3,65	8.541.000		-	1.170.000			16%	1.366.560	2.562.300	4.270.500			17.910.360	896.805	-	143.489	16.870.066
26	Phạm Thị Hải	3,34	7.815.600	0,15	351.000	1.170.000			12%	979.992	2.449.980	4.083.300			16.849.872	820.638	36.855	102.899	15.889.480
27	Lò Thị Thắm	3,34	7.815.600		-	1.170.000			13%	1.016.028	2.344.680	3.907.800			16.254.108	820.638	-	106.683	15.326.787
28	Nguyễn Thị Thuý	2,86	6.692.400	0,20	468.000	1.170.000					2.148.120				10.478.520	702.702	49.140	-	9.726.678
29	Đào Thị Hoa	4,32	10.108.800		-	1.170.000	0,1	234.000			3.032.640				14.545.440	1.061.424	-	-	13.484.016
30	Nguyễn Văn Hoàn	3,26	7.628.400		-	1.170.000		-			2.288.520				11.086.920	800.982	-	-	10.285.938
	<b>Cộng</b>	<b>118,94</b>	<b>269.053.200</b>	<b>2,10</b>	<b>4.914.000</b>	<b>33.930.000</b>	<b>0,1</b>	<b>234.000</b>	<b>502%</b>	<b>47.209.266</b>	<b>82.190.160</b>	<b>124.534.800</b>	<b>0%</b>	<b>-</b>	<b>562.065.426</b>	<b>28.250.586</b>	<b>515.970</b>	<b>4.956.973</b>	<b>528.341.897</b>
31	Lò Văn Phương		3.450.000		-						-				3.450.000	362.250			3.087.750
	<b>Cộng</b>		<b>3.450.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.450.000</b>	<b>362.250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.087.750</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>118,94</b>	<b>272.503.200</b>	<b>2,10</b>	<b>4.914.000</b>	<b>33.930.000</b>	<b>0,1</b>	<b>234.000</b>	<b>502%</b>	<b>47.209.266</b>	<b>82.190.160</b>	<b>124.534.800</b>	<b>0%</b>	<b>-</b>	<b>565.515.426</b>	<b>28.612.836</b>	<b>515.970</b>	<b>4.956.973</b>	<b>531.429.647</b>

KẾ TOÁN



Đào Thị Hoa

Ghi chú: Mào Thị Thơ nghỉ thai sản từ 01/11/2025 đến hết T4/2026

Áp hệ số tăng lương, tăng thâm niên đợt 2/2025 vào lương T01-2026



Phan Thị Hoa